

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2020/DS-PT
Ngày 07-5-2020
V/v tranh chấp quyền sử dụng
đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tấn Quốc

Các Thẩm phán:

Ông Huỳnh Tuấn Khải

Ông Nguyễn Văn Cảnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Sang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An: Bà Trịnh Thị Kha - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 132/2020/TLPT-DS ngày 11 tháng 02 năm 2020 về việc “tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 242/2019/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 175/2020/QĐ-PT ngày 27 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1967. Địa chỉ: Số 122/9 Ấp 5, xã X, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1969. Địa chỉ: ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn: Bà Dương Thị Kim T, sinh năm 1963. Địa chỉ: Ô 7, Khu B, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An (Theo văn bản ủy quyền ngày 29/7/2019) (có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1963. Địa chỉ: ấp M 1, xã M1, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N: Bà Trần Thị S, sinh năm 1968 (có mặt). Địa chỉ: ấp M 1, xã M1, huyện Đ, tỉnh Long An (Theo văn bản ủy quyền ngày 19/11/2019) (có mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị S, sinh năm 1968 (có mặt). Địa chỉ: ấp M 1, xã M1, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N, bà S: Ông Phạm Văn T là luật sư của Văn phòng luật sư Phạm Nguyễn thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bà Huỳnh Thị R, sinh năm 1940 (vắng mặt). Địa chỉ: ấp B 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

- Người kháng cáo:

1. Bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn R là nguyên đơn.

2. Ông Nguyễn Văn N là bị đơn.

3. Bà Trần Thị S là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 25/7/2019 của ông Nguyễn Văn R và bà Nguyễn Thị G, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà Dương Thị Kim T đại diện trình bày:

Nguồn gốc đất thừa số 228 tờ bản đồ số 4 tại ấp M 1, xã M1, huyện Đ, tỉnh Long An có diện tích qua đo đạc thực tế là 2.673,6m² loại đất LUK là do ông nội ông R và bà G tên ông Nguyễn Văn M (chết năm 1970) để lại cho cha ông R và bà G là ông Nguyễn Văn T (chết năm 1968). Ông Nguyễn Văn T có vợ tên Huỳnh Thị R có 03 người con tên Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn R và Nguyễn Thị G. Khi ông T chết, bà R lấy chồng khác về xã M sinh sống cùng với hai người con tên G và R. Còn ông N vẫn sống bên nội. Khoảng năm 1978, ông N, ông R và bà G được thân tộc chia phần đất là kỷ phần được hưởng của ông Nguyễn Văn T là 4.046m² thuộc hai thửa 218 và 228 tờ bản đồ số 4 xã M1. Ông N đã bán thửa 219, chỉ còn lại thửa 228. Do lúc đó ông R và bà G sống ở xã M cùng với mẹ là bà Huỳnh Thị R nên để ông N kê khai đăng ký đất.

Hiện nay ông R và bà G kinh tế có khó khăn nên yêu cầu ông N chia mỗi người 1/3 diện tích thửa đất 228 này nhưng ông N không đồng ý. Do đó bà đại diện cho ông R và bà G yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông N phải chia cho ông R và G mỗi người 800m² đất thuộc thửa 228 tờ bản đồ số 4 xã M1, huyện Đ, tỉnh Long An.

Bị đơn ông Nguyễn Văn N do bà Trần Thị S và bà S cũng là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đại diện trình bày: Ông Nguyễn Văn N được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bìa trắng năm 1992 và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bìa đỏ năm 1998 đối với thửa đất 228 tờ bản

đồ số 4 xã M1, huyện Đ, tỉnh Long An. Bà S chung sống với ông N từ năm 1987 nên bà có biết đất này được bên nội (cô, chú, bác) chia cho ông T (cha chồng) để lại. Ngoan quản lý sử dụng từ năm 1978 đến nay. Còn bà G và ông R theo mẹ chồng là bà Huỳnh Thị R về xã M sinh sống được thừa hưởng phần đất bên ngoại cho đã bán không còn. Nay bà G và ông R yêu cầu chồng bà chia mỗi người 800 m² thửa 228 tờ bản đồ số 4 là bà không đồng ý.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Huỳnh Thị R là mẹ của bà G, ông R và ông N: thống nhất yêu cầu khởi kiện của ông R và bà G với ông N còn bà không có tranh chấp gì trong vụ án này và xin xét xử vắng mặt.

Ủy ban nhân dân huyện Đ xác định: không tìm thấy hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn N vào năm 1998 nên không có căn cứ trả lời theo công văn số 845/CV-TA ngày 03/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Bà Trần Thị S trình bày: Thửa 228 tờ bản đồ số 4 xã M1 huyện Đ, tỉnh Long An được cô chú bác bên chồng cho chồng bà vì cha chồng chết trước ông nội chồng. Phía các nguyên đơn được thừa hưởng đất bên ngoại cho và bán hết trong khi đó chồng bà không thừa hưởng phần đất nào của bên ngoại. Vợ chồng bà đã quản lý sử dụng đất trên 30 năm là có công sức gìn giữ của bà trong mảnh đất này. Hiện nay bà là lao động chính trong gia đình, chồng bà thì không khả năng lao động và con cũng bị bệnh tâm thần do tai nạn giao thông. Nghĩ tình chị em bà đại diện cho chồng bà là ông N và bà thống nhất cho bà G và ông R 700m² và dành một lối đi ngang 3m dài đến đường công cộng vì hiện thửa 228 tờ bản đồ số 4 không có lối đi.

Bà T đại diện ông R và bà G đề nghị: Bà S và ông N cho bà G và ông N là 800 m² và lối đi ngang 4m dài đến đường công cộng.

Bà S vẫn giữ nguyên lời trình bày: cho bà G và ông R 700m² và một lối đi ngang 3m dài đến đường công cộng thuộc thửa 228 tờ bản đồ số 4 xã M1.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 242/2019/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ căn cứ Điều 35, Điều 186, Điều 271, Điều 273 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 100 và Điều 166 Luật đất đai 2013; Điều 161, Điều 235 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” của bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Văn R với ông Nguyễn Văn N đối với thửa đất 228 tờ bản đồ số 4 xã M1, huyện Đ, tỉnh Long An diện tích 2.673,6m² loại đất LUK.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị S cho ông Nguyễn Văn R và bà Nguyễn Thị G 700m² thuộc phần thửa 228 tờ bản đồ 14, xã M1, huyện Đ, tỉnh Long An. Vị trí đất:

- + Đông giáp thửa 265 dài 32,1m
- + Tây giáp thửa 229 dài 32m
- + Nam giáp thửa 272 dài 21,8m
- + Bắc giáp phần còn lại thửa 228 dài 18,9m + 3m.

Loại đất LUK.

Bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Văn R được liên hệ cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Công nhận lối đi chung cho ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị S với bên ông Nguyễn Văn R và bà Nguyễn Thị G diện tích 333m² có vị trí như sau:

- + Đông giáp: Thửa 265 và 217 dài 88,9m
- + Tây giáp: Thửa 228 phần còn lại và thửa 229 dài 86,2m + 3m
- + Nam giáp: phần còn lại thửa 228 dài 3m + 18,1m
- + Bắc giáp: Thửa 183 dài 22,1m

Loại đất LUK.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án; chi phí tố tụng; án phí; quyền kháng cáo; quyền yêu cầu, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án.

Ngày 29/01/2020, ông Nguyễn Văn R và bà Nguyễn Thị G làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông bà.

Ngày 02/12/2019, ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị S làm kháng cáo yêu cầu bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và xác định lại yêu cầu kháng cáo là chỉ kháng cáo yêu cầu ông N và bà S mở lối đi vào đất có chiều ngang 4m (không kháng cáo yêu cầu chia mỗi người 800m²), ông N và bà S vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và có ý kiến trình bày như sau:

Luật sư Phạm Văn T trình bày: Không có chứng cứ gì thể hiện phần đất này là của ông T, cha của các đương sự mà có nguồn gốc của bên nội ông N cho ông N và ông N quản lý sử dụng từ năm 1978 cho đến nay. Ông N được cấp giấy trắng, giấy đỏ nên thuộc quyền sử dụng của ông N, không phải di sản thừa kế, yêu cầu chia thừa kế là không có căn cứ. Nếu nguyên đơn khởi kiện chia thừa kế thì phải khiếu kiện hành chính về việc cấp giấy cho ông N nhưng các nguyên đơn không khiếu kiện việc này. Với các lý do trên, đề nghị bác yêu cầu khởi kiện, kháng cáo của các nguyên đơn.

Bà Dương Thị Kim T trình bày: Bà T xác định chỉ tranh chấp yêu cầu chia quyền sử dụng đất, không yêu cầu chia thừa kế.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết yêu cầu kháng cáo: Theo lời trình bày của bà T thì ông N, bà G và ông R được thân tộc chia phần đất này vào năm 1978 nhưng không có chứng cứ chứng minh, bà T cũng thừa nhận ông N sử dụng liên tục từ năm 1980 đến nay, ông N được cấp giấy trắng, giấy đỏ nên đủ cơ sở xác định phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông N. Vì vậy nguyên đơn yêu cầu chia phần đất này theo sự tương phân của thân tộc hay tranh chấp về quyền sử dụng đất đều không có căn cứ. Tại phiên tòa nguyên đơn rút một phần yêu cầu kháng cáo, chỉ yêu cầu mở lối đi có chiều ngang 4m, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết đúng pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Các nguyên đơn xác định lại yêu cầu kháng cáo là chỉ kháng cáo yêu cầu mở lối đi có chiều ngang 4m vào phần đất được chia theo bản án sơ thẩm, xét kháng cáo của các nguyên thấy rằng:

[2] Các nguyên đơn cho rằng thửa đất số 228, diện tích đo đạc 2.673,6m², loại đất LUK, tờ bản đồ số 4 tại ấp M 1, xã M1, huyện Đ, tỉnh Long An có nguồn gốc là của ông nội (ông M chết năm 1970) để lại cho cha (ông T chết năm 1968), năm 1978 trong thân tộc mới thống nhất phân chia phần đất này cho ba người con của ông T là ông N, bà G, ông R và do bà G, ông R sống với mẹ bên ngoại nên để ông N kê khai đăng ký đất. Tuy nhiên, chỉ là lời trình bày của các nguyên đơn, không có gì chứng minh và ông N cũng không thừa nhận là thân tộc đã phân chia phần đất này cho 03 người (trường hợp có việc phân chia năm 1978 thì đây là đất lúa nhà nước chỉ xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người trực canh là ông N nên yêu cầu chia đất của các nguyên đơn cũng không có căn cứ) nên không chấp nhận lời khai này của các nguyên đơn.

[3] Ông N khai được các chú bác chia cho phần đất này năm 1978 và sử dụng từ đó đến nay và bà T cũng xác nhận ông N sử dụng từ năm 1980 đến nay. Xét thấy, ông N đã sử dụng liên tục phần đất lúa này từ năm 1978 hoặc 1980 đến nay và được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giấy trắng, giấy đỏ là phù hợp với quy định tại Điều 2 Luật đất đai năm 1993 nên ông N có toàn quyền sử dụng phần đất này. Vì vậy, các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia 800m² cũng như kháng cáo yêu cầu mở lối đi có chiều ngang 4m vào phần đất được chia theo bản án sơ thẩm đối với thửa đất số 228, diện tích đo đạc 2.673,6m² cấp cho ông N nhưng không được ông N, bà S đồng ý nên không có căn cứ chấp nhận.

[4] Tại phiên tòa sơ thẩm, ông N và bà S đồng ý chia cho bà G, ông R 700m² đất và cho mở lối đi có chiều ngang 3m vào phần đất được chia, cấp sơ thẩm đã ghi nhận sự tự nguyện này. Sau đó, ông N và bà S kháng cáo bản án sơ thẩm không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Xét thấy, bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực nên ông N, bà S có quyền kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm và như nhận định tại đoạn [3] thì yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là không có căn cứ nên kháng cáo của ông N, bà S là có căn cứ chấp nhận, cần sửa án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Các nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 33 triệu đồng và phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch và án phí phúc thẩm theo quy định; ông N và bà S không phải chịu án phí sơ phúc thẩm.

[5] Ý kiến phát biểu của Luật sư và Kiểm sát viên là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Văn R.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị S.

Căn cứ Điều 26, 35, 39, 147, 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 100 và Điều 166 Luật đất đai 2013; điểm b khoản 2 Điều 27, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Văn R về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn N phải chia cho bà G, ông R mỗi người 800m² đất thuộc thửa 228, loại đất LUK, tờ bản đồ số 4 xã M1, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. Về chi phí thẩm định, định giá và lập bản vẽ: Bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Văn R phải chịu toàn bộ chi phí là 33.000.000đ (Ba mươi ba triệu đồng) và đã nộp xong.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Văn R mỗi người phải chịu 46.968.000đ án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí do bà G và ông R mỗi người đã nộp 2.500.000đ theo thứ tự biên lai số 0003281 và 0003282 cùng ngày 02/8/2019 của Chi cục thi hành án huyện Đ nên bà G và ông R mỗi người còn phải tiếp tục nộp 44.468.000đ (Bốn mươi bốn triệu bốn trăm sáu mươi tám ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Văn R mỗi người phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí do bà G và ông R

mỗi người đã nộp 300.000đ theo thứ tự biên lai số 0003976 và 0003977 cùng ngày 02/12/2019 của Chi cục thi hành án huyện Đ nên bà G và ông R đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị S không phải chịu án phí phúc thẩm; hoàn trả cho ông N, bà S mỗi người 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí do ông N, bà S mỗi người đã nộp 300.000đ theo thứ tự biên lai số 0004236 và 0004237 cùng ngày 10/12/2019 của Chi cục thi hành án huyện Đ.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND huyện;
- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh
- VKSND tỉnh Long An;
- Chi cục THADS huyện;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Tấn Quốc